

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 252 /2022/HNGĐ - ST
Ngày: 08 - 9 - 2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đăng Thiện

Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2022/TLST/HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022 về việc: “ Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Đình P; Sinh năm 1958. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị T; Sinh năm 1958. Vắng mặt

Đều trú tại: Khu 5 thị trấn T, huyện T, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là ông Lê Đình P trình bày:

Về hôn nhân: Ông P và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không đồng nhất quan điểm, lối sống và kinh tế. Năm 2013 vợ chồng đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm cho đến nay. Nay ông P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị P , sinh ngày 30/4/1991 và cháu Lê Thị T , sinh ngày 22/12/1994. Hiện nay các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng đã phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông P tự nguyện tìm hiểu và tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được 32 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Tháng 02/2022 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Nay ông P yêu cầu ly hôn thì bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị P , sinh ngày 30/4/1991 và cháu Lê Thị T , sinh ngày 22/12/1994. Hiện nay các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: : Nguyên đơn là ông Lê Đình P khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là bà Lê Thị T đăng ký HKTT tại khu 5 thị trấn T, huyện T, tỉnh T nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ chung sống giữa ông Lê Đình P và bà Lê Thị T từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy quan hệ chung sống của ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 điều 9 và khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng của ông bà là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đều đã thành niên nên HĐXX không xem xét.

[2.3]. Tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông P phải chịu án phí theo quy định phí theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 14; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

[4]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định tại điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 1 điều 228; Khoản 4 điều 147; Điều 271; Khoản 1 điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 9 và khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 điều 24; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xét xử vắng mặt Bị đơn là bà Lê Thị T.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Đình P và bà Lê Thị T.

Về án phí: Buộc ông Lê Đình P phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0014343 ngày 20/7/2022 của Chi cục Thi hành án huyện T.

Về quyền kháng cáo: Ông Lê Đình P được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị T được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện T
- VKSND tỉnh T
- Các DS
- Phòng GDKTNV TAND tỉnh T
- Thi hành án DS huyện T
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hằng